

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NĐ
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2021/HSST

Ngày: 23-8-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NĐ TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Anh Tuấn

Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NĐ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố NĐ tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 202/2021/TLST-HS ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2021/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Văn H, sinh năm 1996; nơi sinh: tỉnh Nam Định; nơi cư trú: B13 P4 tập thể VM, phường VM, thành phố NĐ; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hóa: lớp 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: Trần Văn N và bà: Nguyễn Thị S; có vợ và 01 con; tiền án: bản án số 384/2016/HSST ngày 31-8-2016 của Tòa án nhân dân thành phố NĐ xử phạt 33 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05-5-2021 đến ngày 08-5-2021, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố NĐ đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giữ và áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị HA, sinh năm 1977; nơi cư trú: số 469 đường THL, phường VM, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

2. Chị Trần Thị M, sinh năm 1989; nơi cư trú: khu tập thể NT, xã NP, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Chị Trần Thị MH, sinh năm 2000; nơi cư trú: số 3/29/43/178 đường TQK,

phường TQK, thành phố ND, tỉnh Nam Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chị Trần Thị A, sinh năm 1987; nơi cư trú: khu tập thể NT, xã NP, thành phố ND, tỉnh Nam Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn H thuê ki ốt của Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại Dệt ND tại địa chỉ: số 94 đường NVT phường TQK thành phố ND để mở cửa hàng bán đồ ăn nhưng thực chất để cho người khác vay tiền lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Trong khoảng thời gian từ tháng 6-2019 đến tháng 11-2020, H đã cho 04 người vay tiền với mức lãi suất từ 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày đến 7.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày tương đương từ 182,5%/năm đến 255,5%/năm (theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất cho vay theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm). Định kỳ 01 tháng (30 ngày) người vay tiền sẽ đến nhà hoặc ki ốt của H để trả tiền lãi, cụ thể như sau:

* Trường hợp thứ 1: Chị Lê Thị HA, sinh năm: 1977; trú tại: số 469 đường THL phường VM thành phố ND vay tiền của H 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 18-7-2019, chị HA đến nhà của H đặt vấn đề vay của H số tiền 15.000.000 đồng. H đồng ý cho chị HA vay với mức lãi suất 7.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương 255,5%/ 01 năm), định kỳ 01 tháng (30 ngày) đóng lãi một lần. Chị HA đồng ý nên H đã đưa tiền và hướng dẫn chị HA viết 01 giấy vay tiền với nội dung vay của H số tiền 15.000.000 đồng (không ghi mức lãi suất). Đối với lần vay tiền này, chị HA đã đóng lãi cho H được tổng cộng 06 tháng = 180 ngày với tổng số tiền lãi là 18.900.000 đồng thì không đóng nữa (chưa trả nợ gốc).

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 15.000.000 \text{ đồng} : 365 \times 180 = 1.479.452 \text{ đồng}$. Số tiền lãi H đã thu lợi bất hợp pháp là 17.420.548 đồng.

- Lần 2: Tháng 11-2020, chị HA đến nhà của H đặt vấn đề tiếp tục vay của H số tiền 50.000.000 đồng. H đồng ý cho chị HA vay và hai bên thỏa thuận cộng cả khoản vay 15.000.000 đồng trước đó mà chị HA chưa trả để tính tiền lãi. Theo đó, H cho chị HA vay tổng số tiền 65.000.000 đồng với mức lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng /01 ngày (tương đương 182,5%/01 năm), định kỳ 01 tháng (30 ngày) đóng lãi một lần. Sau đó, H đưa tiền và hướng dẫn chị HA viết 01 giấy vay tiền với nội dung vay của H 65.000.000 đồng (không ghi lãi suất). Đối với lần vay này, chị HA đã trả tiền lãi cho được 02 tháng = 60 ngày với số tiền là 19.500.000 đồng (chưa trả nợ gốc).

Theo luật định số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 65.000.000 \text{ đồng} : 365 \times 60 = 2.136.986 \text{ đồng}$. Số tiền lãi H đã thu lợi bất hợp pháp là 17.363.014 đồng.

Như vậy, H đã 02 lần cho chị HA vay tổng số tiền là 65.000.000 đồng, thu lợi bất hợp pháp tổng số tiền lãi là 34.783.562 đồng.

* Trường hợp thứ 2: Khoảng tháng 6-2019, chị Trần Thị M, sinh năm: 1989; trú tại: khu tập thể NT xã NP thành phố ND đến nhà gặp H đặt vấn đề vay số tiền 10.000.000 đồng thì H đồng ý cho chị M vay tiền với mức lãi suất là 7.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương 255,5%/ 01 năm), định kỳ 01 tháng (30 ngày) đóng lãi một lần. Chị M đồng ý thì H đưa tiền và hướng dẫn chị M viết 01 giấy vay tiền với nội dung vay của H 10.000.000 đồng (không ghi mức lãi suất). Sau đó, chị M đã trả cho H tiền lãi của 16 tháng = 480 ngày là 33.600.000 đồng rồi không trả nữa (chưa trả nợ gốc).

Theo luật định số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 10.000.000 \text{ đồng} : 365 \times 480 = 2.630.137 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi H đã thu lợi bất hợp pháp là 30.969.863 đồng.

* Trường hợp thứ 3: Khoảng tháng 10-2019, chị Trần Thị MH, sinh năm: 2000; trú tại: số 3/29/43/178 đường TQK phường TQK thành phố ND đến Kiot của H đặt vấn đề vay số tiền 6.000.000 đồng thì Hải đồng ý cho chị MH vay với mức lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày (tương đương 182,5%/01 năm), định kỳ 01 tháng (30 ngày) đóng lãi một lần. Chị MH đồng ý thì H đưa tiền và hướng dẫn chị MH viết 01 giấy vay tiền với nội dung vay của Hải 6.000.000 đồng (không ghi mức lãi suất). Sau đó, chị MH đã trả cho H tiền lãi của 18 tháng = 540 ngày là 16.200.000 đồng rồi không trả nữa (chưa trả nợ gốc).

Theo luật định số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 6.000.000 \text{ đồng} : 365 \times 540 = 1.775.342 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi H đã thu lợi bất hợp pháp là 14.424.658 đồng.

* Trường hợp thứ 4: Khoảng tháng 6-2020, chị Trần Thị A, sinh năm: 1987; trú tại: khu tập thể NT xã NP thành phố ND đến nhà của H đặt vấn đề vay số tiền 25.000.000 đồng thì H đồng ý cho chị A vay với mức lãi suất 7.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày (tương đương 255,5%/01 năm), định kỳ 01 tháng (30 ngày) đóng lãi một lần. Chị A đồng ý thì H đưa tiền và hướng dẫn chị A viết 01 giấy vay tiền với nội dung vay của H 25.000.000 đồng (không ghi mức lãi suất). Sau đó, chị A đã trả cho H tiền lãi của 06 tháng = 180 ngày là 31.500.000 đồng rồi không trả nữa (chưa trả nợ gốc).

Theo luật định số tiền lãi tối đa cho phép trong trường hợp này là $20\% \times 25.000.000 \text{ đồng} : 365 \times 180 = 2.465.753 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi H đã thu lợi bất hợp pháp là 29.034.247 đồng.

Như vậy, Trần Văn H đã cho 04 người trên vay tổng số tiền là 106.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5%/năm đến 255,5%/năm, thu được tổng số tiền lãi là 119.700.000 đồng. Trong đó: số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm của tổng số tiền vay tương đương là 10.487.670 đồng, số tiền lãi thu lợi bất hợp pháp là 109.212.330 đồng.

Ngày 04-5-2021, 04 người vay tiền trên đã làm đơn tố giác hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố ND. Cơ quan điều tra đã triệu tập H lên làm việc. Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn H đã khai nhận toàn bộ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của mình như trên đồng thời tự nguyện giao nộp 05 Giấy vay tiền của những người vay tiền trên. Đối với số tiền những người vay tiền đã trả cho H, H đã tiêu xài cá nhân hết và không có khả năng giao nộp lại.

Quá trình điều tra, chị Lê Thị HA, chị Trần Thị M, chị Trần Thị MH và chị Trần Thị A trình bày số tiền gốc vay của Trần Văn H đến thời điểm hiện tại chưa có điều kiện, khả năng giao nộp lại cho cơ quan điều tra.

Bản Cáo trạng số 200/CT-VKS ngày 26-7-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND truy tố Trần Văn H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn H khai nhận đã có hành vi cho 04 người vay tổng số tiền là 106.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5%/năm đến 255,5%/năm, thu được tổng số tiền lãi là 119.700.000 đồng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND giữ quyền công tố tại phiên tòa luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo toàn bộ nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tuyên bố bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; xử phạt bị cáo từ 9 tháng đến 12 tháng tù; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về biện pháp tư pháp: Truy thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền gốc bị cáo cho vay là phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội và số tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm do bị cáo phạm tội mà có; buộc bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền lãi vượt quá 20%/năm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận. Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố ND, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, xác định các hành vi,

quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án điều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; đã có đủ căn cứ kết luận: Từ tháng 06-2019 đến tháng 11-2020, Trần Văn H đã có giao dịch dân sự cho 04 người vay tổng số tiền là 106.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,6%/năm đến 255,5%/năm, cao hơn từ trên 9 lần trở lên so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, thu lợi bất chính số tiền 109.212.330 đồng. Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, lỗi của bị cáo là lỗi cố ý. Do đó, bị cáo đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vì mục đích tư lợi, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, có thể dẫn đến hành vi siết nợ, xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Tại thời điểm phạm tội, bị cáo có 01 tiền án đã bị kết án chưa được xóa án tích nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Đối với số tiền gốc bị cáo cho vay tổng cộng là 106.000.000 đồng là phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa trả bị cáo số tiền nợ gốc nên cần truy thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để để sung ngân sách Nhà nước. Cụ thể: Truy thu của chị Lê Thị HA số tiền 65.000.000 đồng; truy thu của chị Trần Thị M số tiền 10.000.000 đồng; truy thu của chị Trần Thị MH số tiền 6.000.000 đồng; truy thu của chị Trần Thị A số tiền 25.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 10.487.670 đồng là tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm bị cáo đã nhận của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là khoản tiền do bị cáo phạm tội mà có nên cần truy thu của bị cáo để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 109.212.330 đồng là khoản tiền bị cáo thu lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với mức lãi suất 20%/năm vượt quá quy định của pháp luật, do đó buộc bị cáo phải trả lại cho chị Lê Thị HA 34.783.562 đồng, trả cho chị Trần Thị M 30.969.863 đồng, trả cho chị Trần Thị MH 14.424.658 đồng, trả cho chị Trần Thị A 29.034.247 đồng.

[6] Án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Xử phạt bị cáo Trần Văn H 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù (bị cáo được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 05-5-2021 đến ngày 08-5-2021).

3. Biện pháp tư pháp:

- Truy thu của bị cáo Trần Văn H số tiền 10.487.670 đồng để sung ngân sách Nhà nước;

- Truy thu của chị Lê Thị HA 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng; truy thu của chị Trần Thị M 10.000.000 (mười triệu) đồng; truy thu của chị Trần Thị MH 6.000.000 (sáu triệu) đồng; truy thu của chị Trần Thị A 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng để sung ngân sách Nhà nước;

- Buộc bị cáo Trần Văn H phải trả lại chị Lê Thị HA 34.783.562 (ba mươi tư triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai) đồng, trả lại chị Trần Thị M 30.969.863 (ba mươi triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba) đồng, trả lại chị Trần Thị MH 14.424.658 (mười bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn

ngàn sáu trăm năm tám) đồng và trả lại chị Trần Thị A 29.034.247 (hai mươi chín triệu không trăm ba mươi tư ngàn hai trăm bốn mươi bảy) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí: Bị cáo Trần Văn H phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự và 5.460.600 (năm triệu bốn trăm sáu mươi ngàn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị HA, chị Trần Thị M, chị Trần Thị MH, chị Trần Thị A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có QLVNQLQ;
- VKSND TP. ND (02 bản);
- TAND tỉnh Nam Định;
- Công an TP. ND;
- Chi cục THADS TP. ND;
- Lưu hồ sơ vụ án + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diện